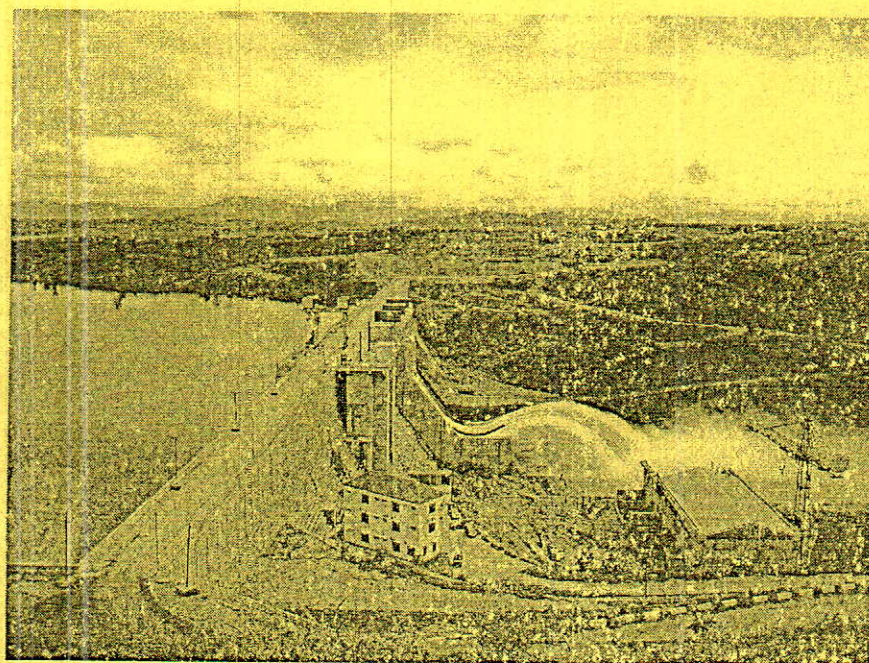


TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3
ĐỊA CHỈ: 105 PHẠM VĂN ĐỒNG - PLEIKU - GIA LAI
ĐIỆN THOẠI: 0593.720.295 FAX: 0593.715.389

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(HỢP NHẤT)
QUÝ I NĂM 2016



Hà Nội, ngày tháng năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Năm	Ủy viên
Ông Lê Hữu Phước	Ủy viên
Ông Võ Thanh Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Dũng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Năm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hữu An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Năm

Tổng Giám đốc

Pleiku, ngày 15 tháng 4 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			777.113.030.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28,198,144,738	12.257.822.877
1. Tiền	111	5	28,198,144,738	12.257.822.877
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		437,306,219,767	381.756.379.813
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	270,905,445,175	297.908.150.357
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		78,339,957,121	42.618.312.394
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,265,860,531	1.265.860.531
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	91,871,064,568	45.040.164.159
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.076.107.628)	(5.076.107.628)
IV. Hàng tồn kho	140		385,717,722,433	367.006.578.394
1. Hàng tồn kho	141	11	385,717,722,433	367.006.578.394
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,220,078,392	16.092.248.992
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	15,552,702,564	3.460.761.958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,653,956,176	12.618.067.382
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13,419,652	13.419.652
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		767,351,432,509	780.132.092.535
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,780,009,600	6.780.009.600
6. Phải thu dài hạn khác	216		6,780,009,600	6.780.009.600
II. Tài sản cố định	220		705,871,799,493	66.807.156.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	705,871,799,493	66.807.156.422
- Nguyên giá	222		857,191,012,025	205.075.555.309
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151,319,212,532)	(138.268.398.887)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	180,203,492	651.723.700.035
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		180,203,492	651.723.700.035
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		46,882,456,611	46.882.456.611
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	46,882,456,611	46.882.456.611
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,644,102,788	7.938.769.867
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	7,644,102,788	7.938.769.867
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,638,800,737,314	1.557.245.122.611

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
I	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,340,232,624,843	1.264.020.471.090
I. Nợ ngắn hạn	310		882,449,829,312	840.307.675.559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	281,675,354,347	254.647.688.825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78,985,692,727	23.296.325.981
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	15,052,857,402	17.816.636.634
4. Phải trả người lao động	314		15,116,953,989	47.176.277.387
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	70,441,322,119	65.906.430.407
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	20,623,045,816	19.555.377.303
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	399,329,271,882	410.620.107.992
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,225,331,030	1.288.831.030
II. Nợ dài hạn	330		457,782,795,531	423.712.795.531
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	457,782,795,531	423.712.795.531
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		298,568,112,471	293.224.651.521
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	298,568,112,471	293.224.651.521
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		159.993.560.000	159.993.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	100.029.499.600	100.029.499.600
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	22.248.413.805	22.248.413.805
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	8.778.237.591	8.778.237.591
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.778.237.591	1.443.332.500
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,343,460,950	7.334.905.091
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.174.940.525	2.174.940.525
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,638,800,737,314	1.557.245.122.611

Người lập biểu



Đinh Thế Tùng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 15 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2016

Mẫu số B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	84,425,496,565	832.040.916.970
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21		6.104.168.156
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	84,425,496,565	825.936.748.814
4. Giá vốn hàng bán	11	22	54,724,805,269	739.352.569.963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29,700,691,296	86.584.178.851
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	17,846,714	333.653.371
7. Chi phí tài chính	22	24	12,179,868,393	29.720.151.258
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		12,179,868,393	29.020.847.715
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	11,884,830,261	44.976.902.361
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5,653,839,356	12.220.778.603
12. Thu nhập khác	31	26		9.266.627.687
13. Chi phí khác	32	27	22,335,525	7.325.059.184
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(22,335,525)	1.941.568.503
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,631,503,831	14.162.347.106
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	288,042,881	6.837.764.878
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,343,460,950	7.324.582.228
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		5,301,548,056	7.334.905.091
20. Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		41,912,894	(10.322.863)
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	29		458
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	

Người lập biểu



Đinh Thế Tùng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 15 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 3
TP. PLEIKU - T. GIA LAI

Nguyễn Văn Năm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2016

Mẫu số B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,631,503,831	14.162.347.106
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	13,050,813,645	11.676.126.413
- Các khoản dự phòng	03	9		3.281.800.302
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				(391.536.896)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22, 26		(138.372.344)
- Chi phí lãi vay	06	24	12,179,868,393	29.020.847.715
- Các điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30,862,185,869	57.611.212.296
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,280,337,253)	(55.754.755.050)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11,962,293,835)	(7.251.550.329)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		30,601,397,988	(136.575.662.226)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11,810,522,389)	4.154.677.489
- Tiền lãi vay đã trả	14	17, 24	(19,216,761,478)	(21.983.954.630)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16		(2.433.485.668)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		(63,500,000)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(170.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14,130,168,902	(162.403.718.118)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21			(166.889.700.345)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			333.653.371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(161.556.046.974)	(161.556.046.974)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33	19	78,054,826,669	604.316.124.317
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(74,896,579,299)	(321.387.411.370)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(7.809.504.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,158,247,370	275.119.208.222
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		17,288,416,272	(48.840.556.870)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	10,909,728,466	61.098.379.747
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	28,198,144,738	12.257.822.877

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm nay.

Người lập biểu

Đinh Thế Tùng

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc An



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 5900189364 ngày 05/6/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ là: 159.993.560.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: xay xát đá, nghiền đá và cắt tạo dáng đá xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, buru điện, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: đầu tư tài chính;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng các công trình đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ cơ khí và công nghệ xây dựng. Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng số các công ty con: 01

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Thôn Măng Đen, Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	98,97%	98,97%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Có so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con ở trong nước và ngoài nước do công ty mẹ kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty nhận đầu tư.

Tất cả giao dịch và số dư giữa các công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B09 - DN

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
 - Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum tại thời điểm phát sinh;
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: là tỷ giá khi thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/03/2016 là 22.495 VND/USD.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là khoản đầu tư vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư góp vốn khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận

Tại 31/03/2016, Công ty chưa trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính do Ban Giám đốc Công ty xác định số cần phải trích lập dự phòng là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- + Phải thu nội bộ phản ánh phải thu nội bộ của Ban điều hành thủy điện Pleikrong khi nhận bàn giao từ Tổng công ty Sông Đà theo Biên bản bàn giao tài chính năm 2014;
- + Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động, phải thu từ cơ quan bảo hiểm xã hội tiền chế độ của người lao động; phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động và các khoản đã chi hộ; các khoản phải thu khác, các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ.
- + Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên khả năng thu hồi trong tương lai căn cứ vào đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá vốn tương ứng doanh thu trong kỳ sẽ được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cộng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định theo phương pháp tỷ lệ % trên giá trị dự toán của các hạng mục công trình còn dở dang cuối kỳ.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃU SỐ B09 - DN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chỉnh giữa các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc trong cùng Công ty là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chỉnh phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 07

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên, chi phí bảo hiểm xe cơ giới, chi phí mua phương tiện di chuyển, chi phí bảo hiểm xe ô tô, chi phí đào tạo và lương cho nhân viên lớp vận hành phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động.cụ thể như sau:

- Chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ dưới 12 tháng đến 36 tháng kể từ thời điểm đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ, dụng cụ của các đội giao khoán được phân bổ trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng theo đánh giá của Ban Giám đốc để phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi sửa chữa hoàn thành;
- Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên và chi phí bảo hiểm xe cơ giới được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.
- Chi phí mua phương tiện di chuyển là chi phí mua xe máy Honda được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với tỷ lệ phân bổ là 1,7%/tháng.
- Chi phí mua bảo hiểm xe ô tô được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B09 - DN

- Chi phí đào tạo và lương cho nhân viên lớp vận hành rong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng thời gian phân bổ là tối đa không quá 03 năm khi Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- + Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; thuế thu nhập cá nhân phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; quỹ khen thưởng ban điều hành; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng cơ bản tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay phải trả, trích trước chi phí thí nghiệm và các chi phí phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo chia cổ tức của bên nhận đầu tư.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do ghi nhận doanh thu theo giá trị thực hiện trong các năm trước nhiều hơn giá trị quyết toán.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, giá vốn là giá thành của các công trình xây dựng và hoạt động phục vụ xây lắp tiêu thụ trong năm.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.
- Lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính phản ánh các khoản chi phí phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ thanh lý khoản đầu tư tài chính, được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán thấp hơn giá ghi sổ của khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B09 - DN

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Tổng công ty Sông Đà góp vốn đầu tư vào Công ty với tỷ lệ 51% vốn điều lệ, có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Sông Đà được coi là bên liên quan của Công ty.

Ông Nguyễn Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ông Nguyễn Văn Năm là Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị. Ông Bùi Hữu An là Phó Tổng Giám đốc Công ty, ông Vũ Ngọc Dũng là Phó Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, ông Phí Đình Mạnh là Phó Tổng Giám đốc Công ty, ông Lê Hữu Phước là thành viên Hội đồng quản trị, ông Võ Thanh Hùng là thành viên Hội đồng quản trị. Theo đó, ông Nguyễn Văn Bình, ông Nguyễn Văn Năm, ông Bùi Hữu An, ông Vũ Ngọc Dũng, ông Phí Đình Mạnh, ông Lê Hữu Phước, ông Võ Thanh Hùng được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 15, 20, 21, 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

5. TIỀN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	19,624,945,751	2.998.541.982
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,573,198,987	9.259.280.895
Cộng	<u>28,198,144,738</u>	<u>12.257.822.877</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***MẪU SỐ B09 - DN****6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào đơn vị khác

	-	-
46.882.456.611	46.882.456.611	46.882.456.611

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/03/2016						Đơn vị tính: VND
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	
Tổng giá trị cổ phiếu	4.340.957	43.882.456.611	-	43.882.456.611	660.920	43.882.456.611	43.882.456.611
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân (1)	3.680.037	37.982.456.611	-	37.982.456.611	-	37.982.456.611	37.982.456.611
Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Vân Phong	345.000	3.450.000.000	-	3.450.000.000	345.000	3.450.000.000	3.450.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkPsi	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	165.920	950.000.000	-	950.000.000	165.920	950.000.000	950.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Sor 3	50.000	500.000.000	-	500.000.000	50.000	500.000.000	500.000.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân (2)	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư (1): Tại 01/01/2016, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, số lượng cổ phần đầu tư là 3.680.037 cổ phần, giá gốc là 37.982.456.611 VND, tỷ lệ sở hữu là 20,30% (theo đó, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào công ty liên kết), theo đó Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân là khoản đầu tư dài hạn khác.

(2): Khoản góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 28/HĐHTKD/SDD3-SDAN/2011 ngày 01/8/2011, về việc góp vốn đầu tư trạm trộn bê tông có giá trị là 15.000.000.000 VND để sản xuất bê tông phục vụ thi công công trình dự án khu dân cư Vĩnh Lộc tại Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại 31/03/2016, việc đầu tư xây dựng trạm trộn đang tạm dừng, Công ty thực hiện các thủ tục để chấm dứt và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	91,871,064,568	(387.722.000)	45.040.164.159	(387.722.000)
Tạm ứng	13,384,757,154	-	10.804.317.872	-
Ký cược, ký quỹ	1,300,000	-	1.300.000	-
Phải thu khác	78,485,007,414	(387.722.000)	34.234.546.287	(387.722.000)
<i>Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động</i>	<i>356,502,116</i>	<i>-</i>	<i>1.093.018.136</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu tạm ứng lương</i>	<i>185,872,000</i>	<i>-</i>	<i>185.872.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu từ cơ quan BHXH tiền chế độ của người lao động</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>272.325.613</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu tiền bếp ăn tập thể</i>	<i>85,765,022</i>	<i>-</i>	<i>54.190.022</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu tiền bồi dưỡng 30/4 và 1/5</i>	<i>392.908.006</i>	<i>-</i>	<i>392.908.006</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu tạm ứng khó đòi</i>	<i>387,722,000</i>	<i>(387.722.000)</i>	<i>387.722.000</i>	<i>(387.722.000)</i>
<i>Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động</i>	<i>79,021,462</i>	<i>-</i>	<i>75.321.462</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu Ban điều hành dự án Thủy điện Sesan 3</i>	<i>93.217.449</i>	<i>-</i>	<i>93.217.449</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu Ban điều hành dự án Thủy điện Pleikrong</i>	<i>1.229.784.245</i>	<i>-</i>	<i>1.229.784.245</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu tiền lương, vật tư ứng đội cơ động</i>	<i>1,221,441,069</i>	<i>-</i>	<i>902.617.877</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu vật tư chờ quyết toán Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại (*)</i>	<i>12,708,336,253</i>	<i>-</i>	<i>2.575.954.905</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu của cán bộ nhân viên tiền mua nhà chung cư</i>	<i>10.050.000.000</i>	<i>-</i>	<i>10.050.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu công ty B.Fouress Private Limited về tiền thuế nhà thầu nộp hộ</i>	<i>4,980,500,000</i>	<i>-</i>	<i>5.630.500.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu công ty B.Fouress Private Limited về tiền thuế nhà thầu nộp hộ</i>	<i>1.001.091.026</i>	<i>-</i>	<i>1.001.091.026</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu tiền điện thoại vượt khoán</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.606.849</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>45,566,846,766</i>	<i>-</i>	<i>10.138.416.697</i>	<i>-</i>
Dài hạn	6.780.009.600	-	6.780.009.600	-
Ký cược, ký quỹ	6.780.009.600	-	6.780.009.600	-
<i>Ký quỹ dài hạn Ngân hàng Phát triển Kon Tum</i>	<i>780.000.000</i>	<i>-</i>	<i>780.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ký quỹ dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum</i>	<i>6.000.009.600</i>	<i>-</i>	<i>6.000.009.600</i>	<i>-</i>

(*) Khoản góp vốn đầu tư xây dựng công trình Tòa nhà Trụ sở Trung ương Hội Khoa học Phát triển Nguồn nhân lực - nhân tài Việt Nam (tại khu đất có diện tích 9.262 m² đường Nguyễn Phong Sắc và Trung Kính - Hà Nội. Tuy nhiên, do thay đổi chủ trương theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án không thực hiện và đất bị thu hồi. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại cam kết thanh toán khoản góp vốn này cho Công ty vào quý 4 năm 2013 theo Công văn số 372/PT Corp.,Ltd ngày 04/10/2013. Ngày 06/6/2014, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại có công văn số 95/PT Cor.,Ltd về việc giải trình nguyên nhân chậm trễ hoàn trả và cam kết trong vòng 03 tháng kể từ ngày ký công văn sẽ hoàn trả lại khoản vốn góp này để thanh lý giao kết dân sự góp vốn đầu tư giữa hai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃU SỐ B09 - DN

Công ty. Tuy nhiên đến nay, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại vẫn chưa hoàn trả lại khoản góp vốn này.

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	270,905,445,175	297.908.150.357
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	244,472,946,503	244.472.946.503
<i>Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>182,610,873,319</i>	<i>182.610.873.319</i>
<i>Ban điều hành dự án Thủy điện Xêcamàn 1</i>	<i>61,862,073,184</i>	<i>61.862.073.184</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	26,432,498,672	53.435.203.854

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(5.076.107.628)	(1.794.307.326)
Trích lập dự phòng		(3.331.664.565)
Hoàn nhập dự phòng		49.864.263
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(5.076.107.628)	(5.076.107.628)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng		(1.617.192.896)
- Phải thu trả trước người bán		(1.224.875.502)
- Phải thu tạm ứng		(1.846.317.230)
- Phải thu khác		(387.722.000)

10. NỢ XẤU

	31/03/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.050.526.357	5.974.418.729	11.100.390.620	9.306.083.294
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>9.825.650.855</i>	<i>5.974.418.729</i>	<i>9.875.515.118</i>	<i>9.306.083.294</i>
<i>Ban điều hành dự án thủy điện Sông Tranh 2</i>	<i>2.521.379.794</i>	<i>2.521.379.794</i>	<i>2.521.379.794</i>	<i>2.521.379.794</i>
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.521.379.794</i>	<i>2.521.379.794</i>	<i>2.521.379.794</i>	<i>2.521.379.794</i>
Các đối tượng khác	7.304.271.061	3.453.038.935	7.354.135.324	6.784.703.500
<i>Các khoản trả trước người bán</i>	<i>1.224.875.502</i>	<i>-</i>	<i>1.224.875.502</i>	<i>-</i>
<i>Doanh nghiệp tư nhân Trường An</i>	<i>1.174.875.502</i>	<i>-</i>	<i>1.174.875.502</i>	<i>-</i>
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.174.875.502</i>	<i>-</i>	<i>1.174.875.502</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	50.000.000	-	50.000.000	-

11. HÀNG TỒN KHO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/03/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21,609,831,634	-	14.172.100.874	-
Công cụ, dụng cụ	1,780,091,774	-	1.732.954.688	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	355,552,967,578	-	346.830.788.627	-
Thành phẩm	6,774,831,447	-	4.270.734.205	-
Cộng	385,717,722,433	-	367.006.578.394	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	15,552,702,564	3.460.761.958
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15,417,573,807	3.309.315.167
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	-	-
Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên	79,793,032	83.992.665
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới	55,335,725	67.454.126
12.2 Dài hạn	7,644,102,788	7.938.769.867
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5,126,156,960	5.412.875.196
Chi phí di chuyển lực lượng thi công	-	-
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	721,325,608	759.290.113
Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên	-	-
Chi phí đào tạo và lương cho các nhân viên lớp vận hành trước hoạt động	1,796,620,220	1.766.604.558

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***MẪU SỐ B09 - DN****13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	4,611,148,000	145,451,565,948	53,621,077,726	784,218,181	607,545,454	205,075,555,309
Tăng trong kỳ (*)	405,117,268,958	246,998,187,758			-	652,115,456,716
Điều chỉnh giá trị tài sản Công ty con bán cho Công ty mẹ năm 2013	-	-			-	
Tại ngày 31/03/2016	409,728,416,958	392,449,753,706	53,621,077,726	784,218,181	607,545,454	857,191,012,025
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	1,296,489,763	89,431,421,602	46,706,169,576	492,924,007	341,393,939	138,268,398,887
Khấu hao trong năm	4,143,395,964	7,959,764,714	850,143,954	36,145,377	61,363,636	13,050,813,645
Điều chỉnh giá trị tài sản Công ty con bán cho Công ty mẹ năm 2013	-	-			-	
Tại ngày 31/03/2016	5,439,885,727	97,391,186,316	47,556,313,530	529,069,384	402,757,575	151,319,212,532
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	3,314,658,237	56,020,144,346	6,914,908,150	291,294,174	266,151,515	66,807,156,422
Tại ngày 31/12/2016	404,288,531,231	295,058,567,390	6,064,764,196	255,148,797	204,787,879	705,871,799,493

(*): Trong số tăng trong kỳ của nhóm máy móc, thiết bị và nhà cửa, vật kiến trúc có số kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang lần lượt là: 405.117.268.958 VND và 246.998.187.758 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Quý I/2016 VND	Năm 2015 VND
Tại ngày 01 tháng 01	651,723,700,035	440.562.184.929
Tăng trong năm	571,960,173	223.708.910.569
Mua sắm tài sản cố định		3.240.951.819
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	571,960,173	220.467.958.750
Giảm trong năm	652,115,456,716	12.547.395.463
Kết chuyển sang tài sản cố định	652,115,456,716	11.968.224.546
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh		228.830.668
Kết chuyển giảm khác		350.340.249
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	180,203,492	651.723.700.035

(*) Bao gồm

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Công trình Thủy điện Đăk Lô	35,860,000	651.579.356.543
Ban quản lý dự án Nhà Ba Đình	68,207,128	68.207.128
Chi phí đầu tư mua máy chủ	76,136,364	76.136.364
Chi phí mua sắm 02 cần trục 16 tấn	-	-
Giá trị còn lại của chi phí sửa chữa xe ô tô Transico 82K-2036 và xe ô tô 81K-9149	-	-
Cộng	180,203,492	651.723.700.035

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	281.675.354.347	254.647.688.825
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả		
<i>Công ty cổ phần SĐ 6-CN 6.05</i>	<i>23,546,168,887</i>	<i>25.985.352.030</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	258.129.185.460	228.662.336.795
Phải trả người bán là các bên liên quan	279,534,526	210.895.779
<i>CTCP thủy điện Sông Đà 3 – ĐăkLô</i>	<i>279,534,526</i>	<i>210.895.779</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng (1)	5,510,122,551	1,382,025,699	3,000,000,000	3,892,148,250
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-			-
Thuế nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (2)	6,804,279,210		1,135,515,251	5,668,763,959
Thuế thu nhập cá nhân	1,585,053,029	38,565,000	48,854,680	1,574,763,349
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (3)	3,917,181,844			3,917,181,844
				-
Cộng	17,816,636,634	1,420,590,699	4,184,369,931	15,052,857,402

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	70,441,322,119	65.906.430.407
Trích trước chi phí tiền khối lượng các đơn vị	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	67,699,778,316	63.901.645.577
Trích trước tiền thuê ca máy	-	-
Trích trước chi phí thí nghiệm		64.832.416
Chi phí phải trả khác	2,741,543,803	1.939.952.414

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	20,623,045,816	19.555.377.303
Kinh phí công đoàn	566,270,735	805.523.464
Bảo hiểm xã hội	4,432,763,783	4.750.656.598
Bảo hiểm y tế	405,735,007	306.200.751
Bảo hiểm thất nghiệp	503,519,575	457.637.072
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,714,756,716	13.235.359.418
<i>Các khoản phải nộp TCT</i>	<i>327,015,007</i>	<i>327.015.007</i>
<i>Các quỹ công ty</i>		<i>8.671.075</i>
<i>Kinh phí công đoàn thu người lao động</i>		<i>10.461.959</i>
<i>Vật tư tạm nhập chưa có hóa đơn</i>	<i>11,538,201,938</i>	<i>784.134.152</i>
<i>Thuế thu nhập cá nhân phải trả</i>	<i>16,317,718</i>	<i>47.580.638</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

<i>Cổ tức phải trả năm 2009 và năm 2010</i>	92,626,398	92.626.398
<i>Cổ tức phải trả năm 2014</i>	183,673,275	190,173,275
<i>Quỹ khen thưởng ban điều hành</i>		500,000,000
<i>Phải trả các đội khoán ngoài</i>	1,281,476,975	1,281,476,975
<i>Các khoản phải trả khác</i>	1,275,445,405	9,993,219,939

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>31/03/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
19.1 Ngắn hạn	399.329.271.882	410.620.107.992
Các khoản vay	399.329.271.882	410.620.107.992
19.2 Dài hạn	457.782.795.531	423.712.795.531
Các khoản vay	457.782.795.531	423.712.795.531

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay

	31/03/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	399,329,271,882	399,329,271,882	78,054,826,669	321.387.411.370	410.620.107.992	410.620.107.992
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum	399,329,271,882	399,329,271,882	78,054,826,669	71,255,662,779	392.530.107.992	392.530.107.992
Vay cá nhân (2)				15,240,000,000	15.240.000.000	15.240.000.000
				2,850,000,000	2.850.000.000	2.850.000.000
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (3)	457,782,795,531	457,782,795,531	34,070,000,000		423.712.795.531	423.712.795.531
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum (4)	25,678,076,728	25,678,076,728	18,830,000,000		6.848.076.728	6.848.076.728
	432,104,718,803	432,104,718,803	15,240,000,000		416.864.718.803	416.864.718.803

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/369556/HĐTD ngày 01/12/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Số tiền vay là 27.440.000.000 VND. Mục đích vay là đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2011. Thời hạn vay là 48 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai phù hợp với quy định của BIDV, việc thế chấp, tiền bằng VND hoặc ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; tín chấp.

(2) Hợp đồng cho vay ngày 20/3/2015, vay bằng VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Thời gian vay là 12 tháng kể từ ngày 20/3/2015 đến 20/2/2016. Lãi suất vay trong hạn là 0,6%/tháng. Thời gian trả lãi là hàng tháng đúng vào ngày thứ 30 tính từ ngày vay

(3) Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/03/2016

(3.1) Hợp đồng số 01/2013/369556/HĐTD ngày 04/12/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Số tiền vay là 27.440.000.000 VND. Mục đích vay là đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2011. Thời hạn vay là 48 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai phù hợp với quy định của BIDV, việc thế chấp,

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***MẪU SỐ B09 - DN**

cầm cổ hay hình thức bảo đảm khác được lập thành hợp đồng riêng. Số gốc còn phải trả tại 31/03/2016 là 9.539.076.728 VND. Số gốc vay phải trả trong năm 2016 là 4.700.000.000 VND.

(3.2) Hợp đồng số 01/2014/369556/HĐTD ngày 27/6/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Số tiền vay là 39.500.000.000 VND. Mục đích vay là đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014. Thời gian vay là 48 tháng, kể từ ngày 27/6/2014 đến ngày 27/6/2018. Thời hạn rút vốn là 365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay không phân biệt nguồn vốn đầu tư dự án "Đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014". Số gốc còn phải trả tại 31/03/2016 là 16.139.000.000 VND. Số gốc vay phải trả trong năm 2016 là 14.130.000.000 VND.

(4) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Kon Tum theo Hợp đồng số 5100-LAV-20100411 ngày 04/11/2010 và phụ lục sửa đổi bổ sung số: 01/5100-LAV-201100671 ngày 19/3/2015. Hạn mức tín dụng: 432.462.000.000 VND. Mục đích vay là thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Đăk Lô. Thời hạn vay là 16 năm kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu. Thời hạn trả nợ là 12 năm, được chia làm 48 kỳ (dự kiến kỳ trả nợ đầu tiên vào năm 2015 và kỳ trả nợ cuối cùng vào năm 2026). Sau khi công trình hoàn thành và đi vào vận hành, hai bên sẽ tiến hành thỏa thuận kế hoạch trả nợ cụ thể phù hợp với nguồn thu của dự án và ký kết phụ lục chính thức về kế hoạch trả nợ chi tiết để làm cơ sở. Lãi suất trong hạn là Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Kỳ trả lãi là trả lãi 06 tháng 01 lần kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi vay được trả vào ngày 25 của tháng thứ sáu. Tài sản đảm bảo là thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị công trình Thủy điện Đăk Lô (theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 5100-LCP-20100411 ngày 4/11/2010). Số gốc vay còn phải trả tại 31/03/2016 là 432.104.718.803 VND. Số gốc vay còn phải trả của năm 2015 là 2.458.000.000 VND. Số gốc vay phải trả trong năm 2016 là 12.782.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND	
			Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
31/03/2016				
Các khoản vay	457.782.795.531	34.070.000.000	132.504.076.728	291.208.718.803
Vay dài hạn ngân hàng	457.782.795.531	34.070.000.000	132.504.076.728	291.208.718.803
Cộng	457.782.795.531	34.070.000.000	132.504.076.728	291.208.718.803
01/01/2016				
Các khoản vay	339.936.356.879	16.658.000.000	131.493.076.728	191.785.280.151
Vay dài hạn ngân hàng	339.936.356.879	16.658.000.000	131.493.076.728	191.785.280.151
Cộng	339.936.356.879	16.658.000.000	131.493.076.728	191.785.280.151

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B09 - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND	
							Cộng
Số đầu năm trước	159.993.560.000	100.029.499.600	22.248.413.805	1.443.332.500	2.174.940.525	285.889.746.430	
Lãi trong năm	-	-	-	7.334.905,091	-	7.334.905,091	
Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận giảm do hợp nhất báo cáo	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số đầu năm nay	159.993.560.000	100.029.499.600	22.248.413.805	8.778.237.591	2.174.940,52	293.224.651,521	
Lãi trong năm nay	-	-	-	5,343,460,950	-	5,343,460,950	
Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận tăng do hợp nhất báo cáo	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số cuối năm nay	159.993.560.000	100.029.499.600	22.248.413.805	14.121.698,541	2.174.940,525	298.568.112,471	

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/03/2016		01/01/2016		Đơn vị tính: VND	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Tổng công ty Sông Đà	81.596.715.600	81.596.715.600	-	81.596.715.600	81.596.715.600	-
Vốn góp của các đối tượng khác	78.396.844.400	78.396.844.400	-	78.396.844.400	78.396.844.400	-
Cộng	159.993.560.000	159.993.560.000	-	159.993.560.000	159.993.560.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B09 - DN

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2014 theo Nghị quyết số 01/NQ-SD3-ĐHĐCĐ được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 15/4/2015.

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quý I/2016 VND	Năm 2015 VND
Số đầu năm	8.778.237.591	11.976.271.411
Tăng trong năm	5.343.460.950	9.080.533.427
Lợi nhuận tăng trong năm	5.343.460.950	7.334.905.091
Lợi nhuận tăng do hợp nhất báo cáo		1.745.628.336
Giảm trong năm		12.278.567.247
Lợi nhuận giảm do hợp nhất báo cáo	-	-
Chia cổ tức		7.999.678.000
Trích quỹ đầu tư phát triển		2.519.259.498
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.259.629.749
Trích khen thưởng ban điều hành		500.000.000
Số cuối năm	14.121.698.541	8.778.237.591
b. Cổ phiếu	31/03/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.999.356	15.999.356
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.999.356</i>	<i>15.999.356</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.999.356	15.999.356
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.999.356</i>	<i>15.999.356</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. DOANH THU

	Quý I/2016 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	84,425,496,565	832.040.916.970
Doanh thu hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	84,425,496,565	832.040.916.970
Các khoản giảm trừ doanh thu		6.104.168.156
Hàng bán bị trả lại		6.104.168.156
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	84,425,496,565	825.936.748.814
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng công ty Sông Đà		1.228.523.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	54,724,805,269	739,352,569,963
Cộng	54,724,805,269	739,352,569,963

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,846,714	128.198.171
Cổ tức, lợi nhuận được chia		205.455.200
Cộng	17,846,714	333.653.371

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	12,179,868,393	29.020.847.715
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		218.917.389
Chi phí tài chính khác		480.386.154
Cộng	12,179,868,393	29.720.151.258

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,884,830,261	44.976.902.361
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		33.962.786.486
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>		23.867.390.083
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>		10.095.396.403
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác		11.063.980.138
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		(49.864.263)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi do thanh lý, nhượng bán tài sản		23.636.362
Xử lý các khoản thuế do xác định thừa		7.559.880.854
Xử lý công nợ phải trả		1.618.437.157
Thu từ bán hồ sơ thầu		-
Thu khác		64.673.314
Cộng		9.266.627.687

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm		4.182.720.449
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm (Đã được loại ra khỏi chi phí hợp lệ năm 2014 theo Biên bản kiểm toán ngày 19/10/2015 của Kiểm toán Nhà nước)		308.419.324
Giá trị còn lại của vật tư thanh lý		-
Phạt vi phạm hành chính		-
Lãi chậm nộp bảo hiểm, chậm nộp thuế		-
Xử lý công nợ phải thu		2.752.919.411
Chi khác	22.335.525	81.000.000
Cộng	22.335.525	7.325.059.184

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty mẹ	288,042,881	6.837.764.878
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty con		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	288,042,881	6.837.764.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃU SỐ B09 - DN

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý I/2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.301.548.056	7.334.905.091
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	5.301.548.056	7.334.905.091
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)		15.999.356
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)		458

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai:
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/03/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi sổ 31/03/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	12.257.822.877	61.098.379.747
Phải thu của khách hàng	296.290.957.461	163.928.670.551
Phải thu khác	37.836.145.922	48.607.388.819
Cộng	346.384.926.260	273.634.439.117
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	254.805.672.950	250.235.820.843
Chi phí phải trả	65.906.430.407	30.988.481.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

Phải trả khác	12.841.580.739	21.353.150.156
Vay và nợ thuê tài chính	834.332.903.523	551.404.190.576
Cộng	1.167.886.587.619	853.981.642.647

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng lớn đều bằng USD.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ tài chính		8.768.730.960
Phải trả người bán		8.768.730.960
(Nợ)/tài sản tài chính thuần		(8.768.730.960)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ		-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn		-
Mức độ rủi ro tiền tệ		(8.768.730.960)

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/03/2016, lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được cố định cho tới ngày thanh toán, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	Quý I/2016 VND	Năm 2015 VND
Tài sản tài chính quá hạn		11.050.526.357
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm		-
Quá hạn từ 03 năm trở lên		11.050.526.357
Cộng		11.050.526.357

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính là 5.076.107.628 VND. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
31/03/2016		
Phải trả người bán	254.805.672.950	-
Chi phí phải trả	65.906.430.407	-
Phải trả khác	12.841.580.739	-
Vay và nợ thuê tài chính	22.088.076.728	812.244.826.795
Cộng	355.641.760.824	812.244.826.795
01/01/2016		
Phải trả người bán	250.235.820.843	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí phải trả	30.988.481.072	-
Phải trả khác	21.353.150.156	-
Vay và nợ thuê tài chính	225.667.833.697	325.736.356.879
Cộng	528.245.285.768	325.736.356.879

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý I/2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Phải thu về tiền khối lượng xây dựng cơ bản			1.351.376.000
Doanh thu			1.228.523.818
Thuế GTGT đầu ra phải nộp			122.852.182
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán			1.351.376.000
Phải trả tiền phí bảo lãnh và tiền thuê văn phòng		37.676.377	435.004.995
Trả tiền thuê văn phòng		142.896.330	258.375.582
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Vốn góp		81.596.715.600	81.596.715.600
Phải trả chi phí lãi vay			206.220.305
Người mua trả tiền trước			2.829.096.505
Trả trước người bán			127.575.000
Phải trả người bán			210.895.779
Cộng			2.172.000.000

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động chủ yếu của Công ty là hoạt động xây lắp và phục vụ xây lắp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các thông tin bộ phận về khu vực địa lý của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

Công ty không lập báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý. Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận	
	31/03/2016	01/01/2016
Tỉnh Gia Lai	1.391.763.635	12.717.386.315
Tỉnh Đắk Nông	53.621.077.726	36.102.050.888
Tỉnh Kon Tum	802.178.170.664	17.987.719.219
Cộng	857.191.012.025	66.807.156.422

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chuẩn mực/chế độ/quy định kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Đơn vị tính: VND	
				Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
Phải thu ngắn hạn khác	136				(1)
Tài sản ngắn hạn khác	155				(1)
Phải thu dài hạn khác	216				(2)
Tài sản dài hạn khác	268				(2)
Quỹ đầu tư phát triển	418				(3)

Người lập biểu

Đinh Thế Tùng

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 15 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Năm